TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 610/2019/HNGĐ-ST
Ngày 30-10-2019
V/v: Ly hôn giữa chị B, anh B1

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Công Khánh

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Đoàn Hồng Hải

- Bà Trần Thị Mến

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Hoàng Anh Tuấn - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Nam Định

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định tham gia phiên tòa*:** Bà Vũ Ngọc Thư - Kiểm sát viên

Ngày 30-10-2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 476/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn, giải quyết nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08-10-2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị B, sinh năm 1973

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Số nhà 253 đường V, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định; nơi cư trú tại xóm 2, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn*: Anh Trần Công B, sinh năm 1972

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Số nhà 253 đường V, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định; nơi cư trú tại số nhà 7, tổ 7, phường Cửa Nam, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định;

Tại phiên toà chị B có mặt, anh B1 vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên toà nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh B1 tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn năm 1992 tại Uỷ ban nhân dân xã Nam Phong, thành phố Nam Định. Vợ

chồng sống hòa thuận đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do anh B1 không chịu khó làm ăn, chơi bời nên ảnh hưởng đến kinh tế gia đình chị đã khuyên bảo nhiều nhưng vẫn không thay đổi mà còn hành hung đánh chửi chị, chị phải bỏ đến nhà anh em ở, nay xác định tình cảm không còn nên chị xin ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung là Trần Thị T, sinh ngày 17-01-1993; Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 12-12-1994 và Trần Công T1, sinh ngày 17-9-2003 Nếu ly hôn chị xin nuôi con. Không yêu cầu anh B1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nhà đất và công nợ chung: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Trần Công T1 có đơn trình bầy nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn thì xin được ở với mẹ.

Tổ trưởng tổ 7, phường C, thành phố N xác nhận vợ chồng chị B anh B1 có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân cụ thể không nắm được, hiện nay không sống cùng nhau và đề nghị giải quyết theo qui định pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát viên: Về quá trình tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị xử ly hôn giữa chị B và anh B1; giao con chung Trần Công T1 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của chị Bẩy không yêu cầu anh B1 cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Công B đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh B1 đều không có mặt, không có lý do; vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh B1 tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn năm 1992 tại Uỷ ban nhân dân xã Nam Phong, thành phố Nam Định nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do anh B1 không tu trí làm ăn nên vợ chồng xô xát, cãi nhau, chị Bẩy đã phải bỏ đi ở nơi khác, không còn quan tâm gì đến nhau. Chính quyền địa phương cũng xác nhận vợ chồng chị B và anh B1 không sống cùng nhau, nguyên nhân mâu thuẫn không nắm được. Quá trình giải

quyết anh B1 đã được tống đạt hợp lệ các thue tục tố tụng nhưng không đến giải quyết và không có lý do; tại phiên tòa chị B vẫn giữ quan điểm xin ly hôn và xin trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị B và anh B1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không còn trên thực tế, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần xử ly hôn giữa chị B và anh B1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị B và anh B1 có 3 con chung là Trần Thị T, sinh ngày 17-01-1993; Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 12-12-1994 và Trần Công T1, sinh ngày 17-9-2003. Chị B có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung, anh B1 không đến Tòa án giải quyết nên không có quan điểm gì; cháu Trần Công T1 có đơn trình bày nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn thì xin ở với mẹ. Xét thấy cháu Trần Thị T và cháu Trần Thị Ngọc A đã trưởng thành tự lập được nên không xem xét; cháu Trần Công T1 cũng tự nguyện viết đơn xin được ở với mẹ. Vì vậy giao cho chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với các quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Chị B tự nguyện không yêu cầu anh B1 phải cấp dưỡng nuôi con không vi phạm đạo đức xã hội, không trái quy định của pháp luật nên được ghi nhận.

[4] Về tài sản, nhà đất và công nợ chung: Chị B không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Chị B phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 và các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Trần Thị B và anh Trần Công B;

2. Về con chung: Giao chị Trần Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trần Công T1, sinh ngày 17-9-2003. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị B không yêu cầu anh Trần Công B cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Công B có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị B phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002481 ngày 05-9-2019 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Nam Định.

4. Chị Trần Thị B có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Trần Công B có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND thành phố Nam Định;
- Chi cục THADS TP. Nam Định;
- UBND phường Cửa Nam;
- UBND xã Nam Phong
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Trần Công Khánh